

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 120/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm như sau:

1. Bãi bỏ điểm a, b, g khoản 7 Điều 3.

2. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 13 như sau:

“c) Đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: thời gian bố trí vốn để hoàn thành dự án theo chu kỳ lâm sinh”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Điều kiện chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm

1. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án khởi công mới, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, cần có thêm các điều kiện sau:

a) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch, trừ dự án khẩn cấp, dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước, tăng thu, kết dư ngân sách nhà nước và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối các nguồn vốn; bảo đảm bố trí đủ vốn theo tiến độ hoàn thành quy định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

c) Bố trí đủ vốn theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm đầu thực hiện dự án.

3. Dự án khẩn cấp và dự án cần thiết mới phát sinh bổ sung vào danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn được bố trí vốn từ nguồn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư.

4. Đối với vốn chuẩn bị đầu tư hoặc dự án chuẩn bị đầu tư phải có quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư và dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền quyết định đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch”.

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 45 như sau:

“2. Mức ứng trước dự toán ngân sách năm sau tối đa không vượt quá 20% dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản theo từng nguồn vốn của năm thực hiện của các dự án, công trình xây dựng cơ bản và không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn 5 năm bố trí cho dự án. Nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện và thẩm quyền quyết định việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau năm kế hoạch.

Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm của từng dự án sang các năm sau, nhưng không quá thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật đầu tư công.

3. Đối với dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

a) Phần vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và đã được Chính phủ Việt Nam nhận nợ nhưng chưa giải ngân, thời gian thực hiện và giải ngân được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau năm kế hoạch.

b) Phần vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm nhưng Chính phủ Việt Nam chưa nhận nợ và chưa giải ngân, sau khi kết thúc thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước, hủy dự toán đối với số vốn chưa giải ngân.

Trường hợp đặc biệt, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự toán ngân sách năm sau nhưng không vượt quá tổng mức vốn nước ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Quốc hội quyết định.

4. Quy trình và thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư hàng năm vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quy định tại điểm a khoản 3 Điều này:

a) Kết thúc thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước, các bộ, ngành và địa phương chỉ đạo chủ đầu tư làm thủ tục với Kho bạc Nhà nước chuyển số vốn còn lại chưa giải ngân sang năm sau theo quy định;

b) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 hàng năm, bộ, ngành và địa phương tổng hợp toàn bộ danh mục dự án và số vốn kéo dài sang năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

c) Sau ngày 31 tháng 3 hàng năm, thu hồi về ngân sách trung ương hoặc hủy dự toán số vốn còn lại chưa giải ngân của kế hoạch năm trước không được tổng hợp, báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.”

5. Khoản vốn kế hoạch đầu tư năm trước kéo dài thời gian giải ngân theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này, sẽ quyết toán vào ngân sách các năm sau theo số giải ngân thực tế của từng năm.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau: “Dự án khẩn cấp là dự án cần thực hiện ngay nhằm các mục tiêu: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản cộng đồng dân cư, tài sản của Nhà nước trên địa bàn hoặc không để ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề, khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời, hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do thiên tai, sự cố bất khả kháng, sự cố hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng và những trường hợp khẩn cấp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định”.

2. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A (bao gồm cả dự án khẩn cấp quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 33 Luật đầu tư công) thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật đầu tư công.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.”

3. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ngân sách trung ương

1. Đối với dự án do các bộ, ngành trung ương quản lý, Người đứng đầu bộ, ngành quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

2. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo báo cáo thẩm định quy định tại điểm b khoản này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và bộ, ngành trung ương liên quan đến dự án khẩn cấp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét khả năng bổ sung nguồn vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện dự án hoặc hạng mục khẩn cấp cần thực hiện trong năm kế hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung vốn ngân sách trung ương trong năm để thực hiện.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn, trong đó quyết định cụ thể mức vốn ngân sách trung ương đầu tư cho dự án.”

4. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án khẩn cấp nhóm B và nhóm C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Đối với dự án do cấp tỉnh quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp và có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý dự án khẩn cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành liên quan thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do cấp tỉnh quản lý.

2. Đối với dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã căn cứ lệnh khẩn cấp hoặc quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền:

a) Giao cơ quan chuyên môn của cấp huyện, xã lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp, gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện, cơ cấu nguồn vốn; Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp nhóm B và trọng điểm nhóm C do cấp mình quản lý.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Riêng đối với dự án khẩn cấp, hạng mục của dự án khẩn cấp cần triển khai ngay để khắc phục thiên tai, bão lũ, sạt lở đê, kè đến mức có thể gây vỡ đê, hồ, đập, sạt lở đường ô tô, đường sắt gây ách tắc giao thông, các trường hợp khẩn cấp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cho phép triển khai thực hiện khi có lệnh khẩn cấp hoặc quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền. Các thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này sẽ được chuẩn bị và hoàn thiện trong quá trình thực hiện dự án.”

6. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2 Điều 17.

7. Bãi bỏ các quy định tại khoản 6 Điều 19.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 20 như sau:

“đ) Lệnh khẩn cấp và quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với dự án khẩn cấp);”

9. Bãi bỏ các quy định tại khoản 8 Điều 24.

10. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 31.

11. Bãi bỏ các quy định tại Điều 33.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 45 như sau:

“b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo lệnh khẩn cấp, quyết định tình huống khẩn cấp của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công cho đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.”

13. Bổ sung khoản 10 Điều 60 như sau:

“10. Không áp dụng quy định về quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, phân cấp hoặc ủy quyền tại khoản 3 và các quy định tại khoản 4 của điều này đối với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.”

Điều 3. Bãi bỏ các quy định liên quan đến Thường trực Hội đồng nhân dân tại các Điều 19, 20, 25, 33, 34, 39, 55 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 và tại các Điều 21, 61 và các phụ lục kèm theo của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Dự án đáp ứng 3 tiêu chí sau đây được áp dụng quy trình thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP:

- Thuộc nội dung đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

- Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp;

- Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền.”

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định này áp dụng cho cả các trường hợp đã quy định tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công phù hợp với Nghị định này.
3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc